

Tin tức Sự kiện >> Đào tạo

Thông báo tuyển sinh Đại học hệ chính quy năm 2026

2/13/2026 1:20:00 PM



Học viện Nông nghiệp Việt Nam (trước đây là Trường Đại học Nông nghiệp I – Hà Nội, mã trường HVN) là trường đại học công lập trọng điểm quốc gia, có bề dày truyền thống và uy tín hàng đầu trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức. Với hệ thống đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực ở cả ba trình độ: đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, Học viện cam kết cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
2026**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Số: 266 /TB-HVN

THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (trước đây là Trường Đại học Nông nghiệp I – Hà Nội, mã trường HVN) là trường đại học công lập trọng điểm quốc gia, có bề dày truyền thống và uy tín hàng đầu trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức. Với hệ thống đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực ở cả ba trình độ: đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, Học viện cam kết cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế. Học viện không ngừng đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học, qua đó đóng góp thiết thực vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Các chương trình đào tạo của Học viện luôn được cập nhật theo định hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, nhiều chương trình đã được kiểm định và đạt chuẩn chất lượng khu vực theo bộ tiêu chí AUN-QA. Tỷ lệ sinh viên có việc làm trong vòng 12 tháng sau tốt nghiệp đạt 97%, minh chứng cho chất lượng đào tạo và sự tin cậy của nhà tuyển dụng. Nhiều thế hệ cựu sinh viên của Học

viện đã và đang khẳng định vị thế trong xã hội, trở thành các nhà khoa học đầu ngành, doanh nhân thành đạt, cán bộ lãnh đạo chủ chốt tại các bộ, ban, ngành trung ương và địa phương, đồng thời đảm nhiệm những vị trí quan trọng trong các tập đoàn, doanh nghiệp lớn.

Trong suốt hành trình phát triển, Học viện vinh dự được đón tiếp nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước về thăm và giao nhiệm vụ. Với những đóng góp xuất sắc cho sự nghiệp giáo dục và phát triển đất nước, Học viện đã được trao tặng nhiều phần thưởng cao quý như: Huân chương Hồ Chí Minh, danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Kháng chiến hạng Ba và nhiều phần thưởng khác của Nhà nước và Chính phủ.

<https://www.vnua.edu.vn/LanhdaoDangNhanuocthamHVN>
(<https://www.vnua.edu.vn/LanhdaoDangNhanuocthamHVN>)

Với triết lý giáo dục Rèn luyện – Hun đúc – Nhân tài, Học viện không chỉ chú trọng trang bị kiến thức chuyên môn vững vàng, trình độ tiếng Anh và công nghệ thông tin, mà còn đặc biệt quan tâm phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên. Các kỹ năng như khởi nghiệp, hội nhập quốc tế, tìm kiếm việc làm, lãnh đạo, quản lý và nhiều kỹ năng thiết yếu khác được tích hợp trong chương trình đào tạo, giúp sinh viên tự tin, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hiện đại.

Toạ lạc tại Hà Nội với khuôn viên rộng gần 200 ha, Học viện có điều kiện học tập, sinh hoạt thuận lợi với hệ thống cơ sở vật chất khang trang, hiện đại. Đội ngũ giảng viên của Học viện là những chuyên gia đầu ngành, giàu kinh nghiệm, được đào tạo bài bản tại các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, luôn tận tâm trong giảng dạy và đồng hành cùng sinh viên trong suốt quá trình học tập và trưởng thành.

<https://www.vnua.edu.vn/canbovienchuc> (<https://www.vnua.edu.vn/canbovienchuc>)

Năm 2026, Học viện Nông nghiệp Việt Nam dự kiến triển khai công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy với nhiều phương thức linh hoạt, phù hợp với năng lực, nguyện vọng và điều kiện của thí sinh trên cả nước.

II. NHÓM NGÀNH/NGÀNH VÀ TỔ HỢP XÉT TUYỂN

2.1. Chương trình đào tạo tiêu chuẩn

TT	Nhóm ngành/ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu 2026
HVN01	Thú y	1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa học, Sinh học (B00) 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 6. Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04) 7. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 8. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) 9. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01) 10. Toán, Vật lí, Công nghệ (X07, X08)	659
	Thú y		
HVN02	Chăn nuôi thú y - Thủy sản	1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa học, Sinh học (B00) 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 6. Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04) 7. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 8. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) 9. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01) 10. Toán, Vật lí, Công nghệ (X07, X08)	240
	Chăn nuôi		
	Chăn nuôi thú y		
	Nuôi trồng thủy sản		
	Bệnh học thủy sản (Thú y thủy sản)		
HVN03	Nông nghiệp và cảnh quan	1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa học, Sinh học (B00) 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 6. Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04) 7. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 8. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) 9. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01) 10. Toán, Vật lí, Công nghệ (X07, X08)	135
	Khoa học cây trồng (Khoa học cây trồng và cây dược liệu)		
	Bảo vệ thực vật (Bác sĩ cây trồng)		
	Nông nghiệp công nghệ cao (Nông nghiệp đô thị)		
	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (Công nghệ rau hoa quả và thiết kế cảnh quan)		
	Kinh tế nông nghiệp (Kinh tế nông nghiệp và Kinh tế tuần hoàn)		
	Khoa học đất (Khoa học đất và Quản trị tài nguyên đất)		
HVN04	Công nghệ kỹ thuật ô tô và Cơ điện tử	1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Vật lí, Lịch sử (A03) 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Vật lí (C01) 6. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02) 7. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 8. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 9. Toán, Ngữ văn, Tin học (X02) 10. Toán, Vật lí, Công nghệ (X07, X08)	540
	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		
HVN05	Kỹ thuật cơ khí	1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Vật lí, Lịch sử (A03)	

	Kỹ thuật cơ khí	<ol style="list-style-type: none"> 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Vật lí (C01) 6. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02) 7. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 8. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 9. Toán, Ngữ văn, Tin học (X02) 10. Toán, Vật lí, Công nghệ (X07, X08) 	130
HVN06	Kỹ thuật điện, Điện tử và Tự động hoá	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Vật lí, Lịch sử (A03) 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Vật lí (C01) 6. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02) 7. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 8. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 9. Toán, Ngữ văn, Tin học (X02) 10. Toán, Vật lí, Công nghệ (X07, X08) 	280
	Kỹ thuật điện		
	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		
HVN07	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Lịch sử, Địa lí (A07) 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02) 6. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 7. Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04) 8. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 9. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01) 10. Toán, Ngữ văn, Công nghệ (X03, X04) 	960
	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		
HVN08	Kế toán, Quản trị kinh doanh và Thương mại	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Lịch sử, Địa lí (A07) 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02) 6. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 7. Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04) 8. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 9. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01) 10. Toán, Ngữ văn, Công nghệ (X03, X04) 	2065
	Kế toán		
	Kiểm toán		
	Tài chính - Ngân hàng		
	Quản trị kinh doanh		
	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực		
	Thương mại điện tử (Thương mại quốc tế)		
Kinh doanh thương mại			
HVN09	Công nghệ sinh học và Công nghệ dược liệu	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa học, Sinh học (B00) 4. Toán, Sinh học, Lịch sử (B01) 5. Toán, Sinh học, Ngữ văn (B03) 6. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 7. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02) 8. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 9. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) 10. Toán, Vật lí, Công nghệ (X07, X08) 	120
	Công nghệ sinh học		
	Công nghệ sinh dược		
HVN10	Công nghệ thực phẩm và Chế biến	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa học, Sinh học (B00) 4. Toán, Sinh học, Lịch sử (B01) 5. Toán, Sinh học, Ngữ văn (B03) 6. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 	415
	Công nghệ thực phẩm		

	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 8. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 9. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) 10. Toán, Vật lí, Công nghệ (X07, X08)	
--	--	---	--

HVN11	Kinh tế và Quản lý	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Lịch sử, Địa lý (A07) 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02) 6. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 7. Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) 8. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 9. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01) 10. Toán, Ngữ văn, Công nghệ (X03, X04) 	565
	Kinh tế		
	Kinh tế tài chính		
	Kinh tế đầu tư		
	Kinh tế số		
	Quản lý kinh tế		
	Chính trị học (Truyền thông chính sách và quan hệ công)		
HVN12	Xã hội học	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) 3. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 4. Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) 7. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15) 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ (X03, X04) 9. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL (X70) 10. Ngữ văn, Địa lý, GDKT&PL (X74) 	220
	Xã hội học (Xã hội học kinh tế)		
HVN13	Luật	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) 3. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 4. Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) 7. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15) 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ (X03, X04) 9. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL (X70) 10. Ngữ văn, Địa lý, GDKT&PL (X74) 	265
	Luật (Luật kinh tế)		
HVN14	Công nghệ thông tin và Kỹ thuật số	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Vật lý, Lịch sử (A03) 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Vật lý (C01) 6. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02) 7. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 8. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 9. Toán, Ngữ văn, Tin học (X02) 10. Toán, Vật lý, Công nghệ (X07, X08) 	500
	Công nghệ thông tin		
	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo		
	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
HVN15	Quản lý đất đai, Bất động sản và Môi trường	<ol style="list-style-type: none"> 1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa học, Sinh học (B00) 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Vật lý (C01) 6. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02) 7. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 8. Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04) 9. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 	265
	Quản lý đất đai		
	Quản lý bất động sản		
	Quản lý tài nguyên và môi trường		

		10. Toán, Ngữ văn, Công nghệ (X03, X04)	
HVN16	Khoa học môi trường	1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	20
	Khoa học môi trường	2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa học, Sinh học (B00) 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Vật lí (C01) 6. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02) 7. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 8. Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04) 9. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 10. Toán, Ngữ văn, Công nghệ (X03, X04)	
HVN17	Ngôn ngữ Anh	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	395
	Ngôn ngữ Anh	2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 3. Toán, Lịch sử, Tiếng Anh (D09) 4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh (D10) 5. Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh (D11) 6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) 7. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (D15) 8. Toán, GDKT&PL, Tiếng Anh (X25) 9. Toán, Công nghệ, Tiếng Anh (X27, X28) 10. Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh (X78)	
HVN18	Ngôn ngữ Trung Quốc	1. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	50
	Ngôn ngữ Trung Quốc	2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung (D04) 3. Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh (D11) 4. Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh (D12) 5. Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh (D13) 6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) 7. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (D15) 8. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung (D45) 9. Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Trung (D55) 10. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung (D65)	
HVN19	Sư phạm công nghệ	1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	30
	Sư phạm công nghệ	2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa học, Sinh học (B00) 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Vật lí (C01) 6. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02) 7. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 8. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 9. Toán, Ngữ văn, Công nghệ (X03, X04) 10. Toán, Vật lí, Công nghệ (X07, X08)	
HVN20	Du lịch	1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	100
	Du lịch	2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Lịch sử, Địa lí (A07) 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02) 6. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 7. Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04) 8. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 9. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01) 10. Toán, Ngữ văn, Công nghệ (X03, X04)	
HVN21	Quản lý và phát triển du lịch	1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	
		2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	
		3. Toán, Lịch sử, Địa lí (A07)	

	Quản lý và phát triển du lịch	4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02) 6. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 7. Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04) 8. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 9. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01) 10. Toán, Ngữ văn, Công nghệ (X03, X04)	150
HVN22	Quy hoạch vùng và Đô thị	1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00) 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa học, Sinh học (B00) 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) 5. Ngữ văn, Toán, Vật lí (C01) 6. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02) 7. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 8. Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04) 9. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 10. Toán, Ngữ văn, Công nghệ (X03, X04)	50
HVN23	Di sản học	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01) 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) 3. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03) 4. Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04) 5. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 6. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) 7. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (D15) 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ (X03, X04) 9. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL (X70) 10. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL (X74)	30
	Tổng*		8184

Ghi chú: * Học viện có thể điều chỉnh nhưng không vượt quá chỉ tiêu đào tạo tối đa theo quy định để đáp ứng nhu cầu người học.

2.2. Chương trình quốc tế (dạy và học bằng tiếng Anh)

TT	Nhóm ngành/ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu 2026			
HVN03	Nông nghiệp và cảnh quan	1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	30			
	Khoa học cây trồng (dạy bằng tiếng Anh)	2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)				
Kinh tế nông nghiệp (dạy bằng tiếng Anh)	3. Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	30				
	4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)					
HVN08	Kế toán, Quản trị kinh doanh và Thương mại	5. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03)		20		
		6. Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04)				
		7. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)				
		8. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)				
		9. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01)				
		10. Toán, Vật lí, Công nghệ (X07, X08)				
		HVN09	Công nghệ sinh học và Công nghệ dược liệu		1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	20
					2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	
					3. Toán, Lịch sử, Địa lí (A07)	
					4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)	
5. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02)						
6. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03)						
7. Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04)						
8. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)						
9. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01)						
10. Toán, Ngữ văn, Công nghệ (X03, X04)						
HVN11	Kinh tế và Quản lý	1. Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	30			
	Kinh tế tài chính (dạy bằng tiếng Anh)	2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)				
Kinh tế tài chính hợp tác với Đại học Massey-New Zealand (dạy bằng tiếng Anh)	3. Toán, Lịch sử, Địa lí (A07)	30				
	4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)					
Kinh tế tài chính hợp tác với Đại học Massey-New Zealand (dạy bằng tiếng Anh)	5. Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02)	30				
	6. Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03)					
	7. Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04)					
	8. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)					
	9. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01)					
	10. Toán, Ngữ văn, Công nghệ (X03, X04)					

Ghi chú: Với các chương trình dạy bằng tiếng Anh, sau khi sinh viên nhập học, Học viện sẽ tiếp tục xét tuyển trong số sinh viên trúng tuyển nhập học từ các ngành có cùng tổ hợp xét tuyển.

III. ĐỐI TƯỢNG XÉT TUYỂN

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc của nước

ngoài được công nhận trình độ tương đương với trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam.

IV. PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

4.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Học viện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển các nhóm đối tượng:

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo.

2. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tạo tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

3. Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người nước ngoài hoặc thí sinh là người có quốc tịch Việt Nam học tập cấp THPT tương đương ở nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

c) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

4. Học viện ưu tiên xét tuyển khác đối với các thí sinh đã đạt ngưỡng đầu vào cho các trường hợp sau đây:

a) Thí sinh quy định tại khoản 1, 2 Điều này dự tuyển vào các chương trình đào tạo theo nguyện vọng mà không dùng quyền tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

4.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (theo quy định, lịch trình của Bộ GD&ĐT và theo Thông tin tuyển sinh của Học viện)

a) *Điều kiện xét tuyển:* Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi (môn thi) với thang điểm 10 theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm cộng và điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định (nếu có). Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm. Học viện sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

b) *Cách tính điểm xét tuyển:*

Điểm xét tuyển = (Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có).

Đối với các tổ hợp xét tuyển có môn thi tiếng Anh/tiếng Trung:

(1) Nếu thí sinh không tham gia thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 nhưng có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS/chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế HSK thì được quy đổi điểm môn ngoại ngữ tương ứng để tham gia xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 như sau:

TT	Điểm IELTS	Điểm HSK	Điểm quy đổi môn ngoại ngữ
1	4	HSK 3 (180–220)	6
2	4.5	HSK 3 (221–300)	7
3	5	HSK 4 (180–229)	8
4	5.5	HSK 4 (230–239)	9
5	≥6.0	HSK 4 (≥240)	10

(2) Nếu thí sinh tham gia thi môn tiếng Anh/tiếng Trung trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS/chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế HSK thì Học viện sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT và Điểm cộng được quy đổi từ kết quả thi chứng chỉ IELTS/chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế HSK để xét tuyển. Thí sinh xem chi tiết về quy đổi Điểm cộng tại mục 4.5 – Điểm cộng và điểm ưu tiên.

c) *Nguyên tắc xét tuyển*

Thực hiện xét tuyển theo nguyên tắc xét trúng tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với các thí sinh có điểm bằng nhau xét tuyển ở cuối danh sách thì xét theo thứ tự ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT. Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm. Thí sinh có thể được xem xét chuyển ngành trong thời gian học tập theo quy định.

4.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (Xét học bạ)

a) Điều kiện xét tuyển:

Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung kết quả học tập 06 học kỳ cấp giáo dục phổ thông (lớp 10, 11, 12) theo thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển cộng với điểm cộng và điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định (nếu có).

Nguồn tuyển là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt ngưỡng điểm tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thang điểm 30 (không áp dụng đối với thí sinh thuộc diện đặc cách xét tốt nghiệp THPT, thí sinh đạt giải quốc gia, quốc tế áp dụng phương thức ưu tiên xét tuyển và các chương trình đào tạo được quy định tại chuẩn chương trình). Học viện sẽ công bố ngưỡng điểm tối thiểu của nguồn tuyển sinh cùng với thời gian công bố ngưỡng đầu vào.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = (ĐTB_{6HK} môn 1 + ĐTB_{6HK} môn 2 + ĐTB_{6HK} môn 3) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có).

Trong đó: ĐTB_{6HK} là điểm trung bình chung kết quả học tập 06 học kỳ cấp giáo dục phổ thông (lớp 10, 11, 12);

d) Nguyên tắc xét tuyển

Thực hiện xét tuyển theo nguyên tắc xét trúng tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với các thí sinh có điểm bằng nhau xét tuyển ở cuối danh sách thì xét theo thứ tự ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT. Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm. Thí sinh có thể được xem xét chuyển ngành trong thời gian học tập theo quy định.

4.4. Phương thức 4: Xét kết hợp học sinh giỏi THPT và có thành tích đặc biệt

Thí sinh có kết quả học tập cả năm lớp 12 được xếp loại giỏi (đánh giá mức tốt) và có thêm một trong các thành tích đặc biệt sau đây:

(1) Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi, thi khoa học kỹ thuật dành cho học sinh THPT cấp tỉnh, thành phố (Kỳ thi HSG cấp tỉnh, TP);

(2) Kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 6.0 trở lên. Riêng đối với nhóm ngành HVN18 – Ngôn ngữ Trung Quốc: có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ HSK4 và đạt mức điểm từ 240 điểm trở lên.

(3) Kết quả kỳ thi SAT đạt từ 1200 điểm trở lên;

(4) Kết quả kỳ thi ACT đạt từ 25 điểm trở lên;

(5) Kết quả thi Kiến thức công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA 2026 đạt từ 85 điểm trở lên;

Đối với các thành tích đặc biệt (2), (3), (4) được cấp trong vòng 02 năm tính đến ngày 14/7/2026.

*** Nguyên tắc ưu tiên xét trúng tuyển**

Thực hiện xét tuyển theo nguyên tắc xét trúng tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thí sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi cấp THPT được lựa chọn một trong năm thành tích đặc biệt trên để đăng ký xét tuyển. Thí sinh đạt các tiêu chí về kết quả học tập THPT và đạt 1 trong 5 thành tích đặc biệt trên sẽ được tuyển thẳng. Trong trường hợp số lượng thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu theo quy định, Học viện sẽ xét tuyển theo điểm quy đổi từ các thành tích đặc biệt, theo nguyên tắc từ cao xuống thấp. Trường hợp có nhiều thí sinh có cùng mức điểm quy đổi, sẽ áp dụng lần lượt theo thứ tự ưu tiên của các nhóm thành tích đặc biệt (1), (2), (3), (4), (5). Mức độ ưu tiên tương ứng với từng loại thành tích đặc biệt được quy định như sau:

Kỳ thi HSG cấp tỉnh, TP	Điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS	Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ HSK	SAT	ACT	Điểm kỳ thi KTCN và KNST VNUA 2026	Mức độ ưu tiên
Giải Ba	6	HSK 4 (≥240)	1200 - 1300	25 - 27	85 - 89	Mức độ 1
Giải Nhì	6.5	HSK5	1301 - 1400	28 - 30	90 - 94	Mức độ 2
Giải Nhất	7.0 trở lên	HSK6	1401 - 1600	30 - 36	95 trở lên	Mức độ 3

4.5. Điểm cộng và điểm ưu tiên

4.5.1. Điểm cộng: Tổng Điểm cộng (gồm Điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích) không vượt quá 03 điểm và được cộng vào điểm xét tuyển của phương thức xét tuyển 2, 3. Trường hợp điểm cộng vượt quá 03 điểm thì sẽ chỉ được tính 03 điểm để cộng vào điểm xét tuyển của phương thức xét tuyển 2, 3.

a) Điểm thưởng: đối với thí sinh học sinh giỏi quốc gia, olympic quốc tế nhưng không dùng để xét tuyển thẳng sẽ được cộng tối đa 03 điểm vào điểm xét tuyển của phương thức xét tuyển 2, 3.

b) Điểm xét thưởng:

(1) Thí sinh có thành tích vượt trội tại các kỳ thi HSG cấp tỉnh;

(2) Thí sinh có thành tích vượt trội tại kỳ thi kiến thức công nghệ và khởi nghiệp sáng tạo VNUA 2026;

Thí sinh đạt thành tích vượt trội trên sẽ được cộng tối đa 1.5 điểm vào điểm xét tuyển của phương thức xét tuyển 2, 3. Bảng quy đổi điểm cộng như sau:

Kỳ thi HSG cấp tỉnh, TP	Điểm kỳ thi KTCN và KNST VNUA 2026	Điểm cộng
-	65 - 69	0.5
-	70 - 74	0.75
Giải khuyến khích	75 - 79	1.0
-	80 - 84	1.25
Từ giải ba trở lên	85 trở lên	1.5

c) Điểm khuyến khích:

(1) Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS/Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ HKS đối với nhóm HVN18 - Ngôn ngữ Trung Quốc;

(2) Thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT/ACT.sẽ được cộng tối đa 1.5 điểm vào điểm xét tuyển của phương thức xét tuyển 2, 3.

Thí sinh có các chứng chỉ ngoại ngữ hoặc có chứng chỉ quốc tế trên sẽ được cộng tối đa 1.5 điểm vào điểm xét tuyển của phương thức xét tuyển 2, 3. Bảng quy đổi điểm cộng như sau:

Điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS	Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ HSK	SAT	ACT	Điểm cộng
4.0	HSK 3 (180–220)	800 - 899	13 - 15	0.5
4.5	HSK 3 (221–300)	900 - 999	16 - 18	0.75
5.0	HSK 4 (180–229)	1000 - 1099	19 - 21	1.0
5.5	HSK 4 (230–239)	1100 - 1199	22 - 24	1.25
6.0 trở lên	HSK 4 (≥ 240)	1200 điểm trở lên	25 điểm trở lên	1.5

Đối với thí sinh sử dụng kết quả IELTS/HSK để quy đổi thành điểm xét tuyển thì sẽ không được quy đổi thành Điểm cộng để cộng với điểm xét tuyển.

- Công thức tính Tổng điểm đạt được của phương thức 2, trước khi cộng điểm ưu tiên tuyển sinh như sau: "Tổng điểm đạt được = (Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3) + Điểm cộng (nếu có)."

- Công thức tính Tổng điểm đạt được của phương thức 3, trước khi cộng điểm ưu tiên tuyển sinh như sau: "Tổng điểm đạt được = (ĐTB_{6HK} môn 1 + ĐTB_{6HK} môn 2 + ĐTB_{6HK} môn 3) + Điểm cộng (nếu có)."

- Tổng điểm đạt được không vượt quá 30 điểm. Trường hợp Tổng điểm đạt được vượt quá 30 điểm thì sẽ chỉ được tính 30 điểm để xét tuyển.

4.5.2. Điểm ưu tiên

- Điểm ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng là 1,0 điểm và giữa các khu vực kế tiếp là 0,25 điểm.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh có Tổng điểm đạt được từ 22,5 trở lên được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp.

4.6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng và quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển

4.6.1. Quy đổi ngưỡng đầu vào:

Học viện sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

- Đối với ngành Sư phạm công nghệ và ngành Luật: thí sinh đạt ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật của phương thức xét tuyển 3 và 4: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cấp THPT (hoặc tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT, trung học nghề từ 8,50 trở lên.

- Đối với nhóm ngành Luật: Tổng điểm xét tuyển tối thiểu đạt 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm và điểm môn Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn và đạt tối thiểu là 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm

4.6.2. Quy đổi điểm trúng tuyển:

Học viện sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

V. THỜI GIAN VÀ HỒ SƠ XÉT TUYỂN

5.1. Đăng ký dự thi Kỳ thi "Kiến thức công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA 2026"

- Đợt 1: Từ 1/3/2026 đến 30/4/2026, thời gian thi dự kiến vào 9-10/5/2026.

Link: <https://forms.office.com/r/Nk08vf9rZv> (<https://forms.office.com/r/Nk08vf9rZv>)

- Đợt 2: Từ 15/5/2026 đến 25/6/2026, thời gian thi dự kiến vào 29-30/6/2026.

Link: <https://forms.office.com/r/AnRqib4DXB> (<https://forms.office.com/r/AnRqib4DXB>)

5.2. Đăng ký tham gia xét các chính sách ưu đãi

Học viện có chính sách học bổng đa dạng nhằm khuyến khích học tập, hỗ trợ sinh viên tài năng và giúp đỡ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Ngoài ra, Học viện còn hợp tác với nhiều doanh nghiệp và cung cấp cơ hội du học quốc tế cho sinh viên xuất sắc. Thí sinh đăng ký để nhận được các thông tin tư vấn đối với Tân sinh viên khóa 71 của Học viện như sau:

* Thời gian: Từ 01/03/2026 đến 30/04/2026

* Hình thức: Truy cập và đăng ký tại link sau:

<https://forms.gle/qFH66D7o37Fppgz9> (<https://forms.gle/qFH66D7o37Fppgz9>)

5.3. Đăng ký và lệ phí xét tuyển

5.3.1. Đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Thí sinh đã đăng ký xét tuyển đại học năm 2026 vào Học viện bắt buộc phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo đúng thời gian và hướng dẫn của Bộ. Thí sinh thực hiện theo lịch trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Nhóm ngành HVN19 – Sư phạm công nghệ chỉ xét tuyển thí sinh đăng kí ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 03.

- Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

5.3.2. Đăng ký trên cổng thông tin tuyển sinh của Học viện

a) Thời gian

Thời gian xét tuyển được thực hiện theo quy định, lịch trình của Bộ GD&ĐT và theo Thông tin tuyển sinh của Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Thí sinh cần đăng ký xét tuyển theo thời gian dưới đây và bổ sung đầy đủ thông tin, minh chứng theo yêu cầu của **Phương thức 3**: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (Xét học bạ) và **Phương thức 4**: Xét kết hợp học sinh giỏi THPT và có thành tích đặc biệt, bao gồm cả minh chứng ưu tiên, minh chứng thành tích đặc biệt, thành tích vượt trội để quy đổi thành điểm cộng (nếu có):

TT	Nội dung	Thời gian
1	Đăng ký và bổ sung thông tin xét tuyển	Từ ngày 05/05/2026 đến kết thúc thời gian đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2 Thông báo kết quả xét tuyển

Cùng đợt xét tuyển của Bộ Giáo dục và đào tạo

Thí sinh là người nước ngoài được xét tuyển thẳng khi đạt hồ sơ và điều kiện, tiêu chuẩn xét tuyển theo quy định.

Học viện sẽ công bố thời gian xác nhận nhập học/nhập học đối với thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển trong Giấy báo đủ điều kiện trúng tuyển đăng tải thông tin trên website:

<https://dangkyxettuyen.vnua.edu.vn> (<https://dangkyxettuyen.vnua.edu.vn>) và <https://tuyensinh.vnua.edu.vn> (<https://tuyensinh.vnua.edu.vn/>).

b) Hồ sơ đăng ký

Thí sinh cần đăng ký xét tuyển đúng thời gian quy định và nộp đầy đủ các thông tin, minh chứng theo yêu cầu của phương thức xét tuyển 3 và 4, bao gồm: kết quả học tập và xếp loại THPT; thành tích đặc biệt/vượt trội; điểm cộng, điểm ưu tiên,... để đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Học viện.

Thí sinh đăng ký và bổ sung thông tin xét tuyển vào Học viện sử dụng **phiếu "PHIẾU ĐKXT (<https://file.vnua.edu.vn/data/0/documents/2026/02/12/host/phiieu-dang-ky-xet-tuyenv2.docx>)"** và các minh chứng đi kèm gồm: bản sao/ảnh chụp/scan các giấy tờ **CCCD, học bạ THPT và minh chứng các thành tích đặc biệt /vượt trội để quy đổi thành điểm cộng.**

c) Cách thức nộp hồ sơ

Thí sinh có thể nộp hồ sơ theo 1 trong 3 cách sau:

+ Trực tuyến tại website: <https://dangkyxettuyen.vnua.edu.vn> (<https://dangkyxettuyen.vnua.edu.vn>)

+ Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Phòng 121, Tầng 1, Tòa nhà Trung tâm);

+ Chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, đường Ngô Xuân Quảng, xã Gia Lâm, TP. Hà Nội.

d) Lệ phí

- Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Lệ phí rà soát hồ sơ: 50.000 đồng/hồ sơ đăng ký.

5.4. Phương thức và tiêu chí phân người học theo chương trình đào tạo/ngành đào tạo đối với trường hợp xét tuyển theo nhóm ngành

Đối với thí sinh trúng tuyển theo nhóm ngành, việc phân người học vào các ngành/chương trình đào tạo cụ thể trong nhóm ngành được thực hiện trên cơ sở nguyện vọng học tập của người học.

Trước khi người học thực hiện đăng ký nguyện vọng ngành/chương trình đào tạo, người học được tư vấn, định hướng ngành nghề, cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình, chuẩn đầu ra, cơ hội việc làm và chỉ tiêu của từng ngành/chương trình trong nhóm ngành, nhằm hỗ trợ người học lựa chọn ngành học phù hợp với năng lực, sở thích và định hướng nghề nghiệp.

Khi làm thủ tục nhập học, người học đăng ký ngành/chương trình đào tạo mong muốn trong phạm vi nhóm ngành đã trúng tuyển. Cơ sở đào tạo căn cứ vào nguyện vọng đăng ký của người học để thực hiện việc phân ngành.

5.5. Học phí

Học phí được thực hiện theo lộ trình và quy định của Nhà nước (**Phụ lục I** (<https://file.vnua.edu.vn/data/0/documents/2026/02/12/host/phu-luc-1.docx>)).

VI. ĐIỀU KIỆN, MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

1. Hoạt động hỗ trợ tìm kiếm việc làm

Học viện đã hợp tác với hơn 200 doanh nghiệp (Công ty CP Tập đoàn Pan Group, Công ty CP Tập đoàn ThaiBinh Seed, Công ty CP CodeLovers Việt Nam, Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam, Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty CP Thực phẩm Đồng Giao, Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam, Công ty TNHH Sunjin Việt Nam,...) để bố trí việc làm cho sinh viên. Hàng năm, Học viện tổ chức Ngày hội việc làm với sự tham gia của từ 60 đến 100 doanh nghiệp, giải quyết việc làm cho từ 4.000 đến 6.000 sinh viên. Theo kết quả khảo sát, trên 97% sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp hoặc tự khởi nghiệp.

<https://www.vnua.edu.vn/timkiemvieclam> (<https://www.vnua.edu.vn/timkiemvieclam>)

2. Hỗ trợ học bổng

Học viện dành gần 30 tỷ đồng/1 năm để cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên có kết quả học tập, kết quả rèn luyện đạt từ loại khá trở lên. Ngoài ra, Học viện hợp tác với hơn 200 doanh nghiệp để cấp gần 3 tỷ đồng/1 năm học bổng tài trợ cho sinh viên tài năng, sinh viên có

hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong cuộc sống. Trong năm 2026, Học viện dành gần 1.800 suất học bổng chào đón tân sinh viên khóa 71 với tổng giá trị gần 30 tỷ đồng, trong đó có 03 suất học bổng du học nước ngoài tại Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Tây Nam, Trung Quốc.

<https://vnua.edu.vn/hocbong> (<https://vnua.edu.vn/hocbong>)

3. Đội ngũ giảng viên, cán bộ, viên chức

Học viện có đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, tâm huyết với nghề, được đào tạo bài bản tại các nước có nền khoa học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Gần 100 giảng viên được phong hàm giáo sư, phó giáo sư; hơn 360 giảng viên có học vị tiến sĩ; nhiều giảng viên được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, giải thưởng Kovalevskaya,... Đặc biệt, trên 90% giảng viên của Học viện được đào tạo ở các nước có nền khoa học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới như: Hoa Kỳ, Úc, Nhật Bản, Hà Lan... <https://www.vnua.edu.vn/canbovienchuc> (<https://www.vnua.edu.vn/canbovienchuc>)

4. Cơ sở vật chất

Học viện có khuôn viên rộng, xanh, sạch, đẹp nhất Thủ đô với diện tích gần 200ha và hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, gồm: gần 170 phòng học thông minh, 52 phòng thí nghiệm (trong đó có 6 phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO), 82 mô hình khoa học công nghệ..... Đặc biệt, Học viện thành lập Trung tâm Nghiên cứu xuất sắc và Đổi mới sáng tạo với 20 phòng nghiên cứu hiện đại, chuyên sâu, đây là nơi hoạt động của các nhóm Nghiên cứu tinh hoa, Nghiên cứu xuất sắc, Nghiên cứu mạnh với mục tiêu tạo ra các sản phẩm đột phá cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Thư viện của Học viện có gần 30.000 đầu sách, tạp chí và kết nối với thư viện của nhiều trường đại học nổi tiếng trên thế giới; khu ký túc xá của Học viện khang trang, đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho gần 5.000 sinh viên; khu liên hợp thể thao đa dạng với hệ thống sân cỏ nhân tạo, phòng tập gym, hệ thống sân golf.

<https://vnua.edu.vn/cosovatchat> (<https://vnua.edu.vn/cosovatchat>)

5. Nghiên cứu khoa học

Học viện luôn khuyến khích và dành nguồn kinh phí cho sinh viên nghiên cứu khoa học, rèn khả năng tư duy sáng tạo và vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn cuộc sống. Học viện có đội ngũ giáo sư, tiến sĩ đầu ngành, có năng lực và tích lũy được nhiều kinh nghiệm nghiên cứu từ các trường đại học, viện nghiên cứu danh tiếng trên thế giới. Nhiều hướng nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông minh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang được triển khai, hỗ trợ cho hoạt động đào tạo.

<https://www.vnua.edu.vn/nghiencuukhoahoc> (<https://www.vnua.edu.vn/nghiencuukhoahoc>)

6. Hợp tác quốc tế

Học viện đã ký biên bản ghi nhớ, chương trình hợp tác với hơn 200 trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế. Năm 2022, Giám đốc Học viện vinh dự được tháp tùng Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đi thăm và làm việc với nhiều quốc gia trên thế giới, ký kết hợp tác chiến lược với nhiều trường đại học, tập đoàn của Hà Lan, Bỉ, Luxembourg,... từ đó mở ra cơ hội tìm kiếm học bổng, giao lưu quốc tế cho sinh viên Học viện.

<https://www.vnua.edu.vn/hoptacquocte> (<https://www.vnua.edu.vn/hoptacquocte>)

7. Trang bị kỹ năng mềm cho sinh viên

Thực hiện phương châm "đào tạo sinh viên phát triển toàn diện", ngoài kiến thức chuyên môn, tin học, ngoại ngữ, Học viện quan tâm đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên gồm: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý bản thân, kỹ năng tìm kiếm việc làm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng hội nhập quốc tế, kỹ năng khởi nghiệp, kỹ năng làm việc với các bên liên quan...

Đối với học sinh lớp 12, Học viện dành nhiều khóa học miễn phí với thời gian học tập linh hoạt, phù hợp với nguyện vọng và đăng ký của học sinh. Học sinh vui lòng đăng ký tham gia khóa học TẠI ĐÂY. <https://forms.gle/ohdkiL9mMM1efPoD9> (<https://forms.gle/ohdkiL9mMM1efPoD9>)

Học sinh tham gia khóa học sẽ được cấp giấy chứng nhận tham gia khóa học. Học sinh nhập học tại Học viện sẽ được xem xét miễn môn học kỹ năng mềm tương ứng.

<https://www.vnua.edu.vn/kynangmem> (<https://www.vnua.edu.vn/kynangmem>)

8. Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, Học viện Nông nghiệp Việt Nam đặc biệt quan tâm đến công tác khởi nghiệp. Từ năm 2014 đến nay, Học viện đã tổ chức 10 Cuộc thi Khởi nghiệp nông nghiệp, thu hút 1.550 dự án tham gia từ hàng trăm trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, các địa phương (trong đó trên 50% dự án là của sinh viên Học viện). Trong 10 năm qua, sinh viên của Học viện đã dành 5 giải nhất Cuộc thi Khởi nghiệp Quốc gia và nhiều giải thưởng khác. Nhiều ý tưởng, dự án đã phát triển thành các doanh nghiệp có vị trí trong cộng đồng thanh niên khởi nghiệp và có nhiều đóng góp cho xã hội. Năm 2023, Học viện được Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) vinh danh là 01 trong 03 trường tiêu biểu xây dựng "Hệ sinh thái khởi nghiệp".

<https://www.vnua.edu.vn/khoinghiiep> (<https://www.vnua.edu.vn/khoinghiiep>)

9. Hoạt động đoàn thể

Tại Học viện, sinh viên có thể tham gia các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng, hoạt động hỗ trợ học tập (Cuộc thi Olympic Tiếng Anh, Olympic Tin học, Cuộc thi nhà vô địch điểm A...), hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao (Giải bóng đá nam sinh viên truyền thống, Giải bóng chuyền mở rộng, Chương trình văn nghệ chào đón tân sinh viên...), hoạt động tình nguyện vì cộng đồng (tình nguyện địa phương, tình nguyện bảo vệ môi trường, phong trào hiến máu tình nguyện...). Học viện thành lập và phát triển hoạt động của 70 câu lạc bộ đội nhóm hoạt động trên tất cả các lĩnh vực như: Câu lạc bộ Skybooks, Câu lạc bộ bóng rổ, Câu lạc bộ sinh viên nghiên cứu khoa học, Câu lạc bộ văn nghệ...

<https://www.vnua.edu.vn/doanthe> (<https://www.vnua.edu.vn/doanthe>)

10. Hoạt động văn hóa, thể thao

Theo học tại Học viện, sinh viên được học tập nhiều môn học giáo dục thể chất, tham gia nhiều cuộc thi đấu thể thao, âm thực, văn - thể - mỹ... Năm 2026, Học viện mở nhiều khóa học thể thao cho sinh viên lựa chọn: Bóng chuyền, Bóng rổ, Bóng đá, Cầu lông, Cờ vua, Zumba, Thể dục Aerobic, Điền kinh, Khiêu vũ thể thao, Golf, Yoga với sự tham gia giảng dạy của các thầy, cô có kiến thức, kỹ năng và giàu kinh nghiệm.

Để Học viện chuẩn bị điều kiện học tập tốt nhất cho sinh viên khóa 71, học sinh vui lòng cung cấp thông tin sở thích thể thao/văn hóa TẠI ĐÂY.

<https://forms.gle/q9okeBtrfU3wiDFXA> (<https://forms.gle/q9okeBtrfU3wiDFXA>)

VII. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Để được tư vấn đầy đủ về thông tin tuyển sinh năm 2026, liên hệ với số điện thoại: **024.6261.7578** hoặc **0961.926.639 / 0961.926.939**

Địa chỉ liên hệ: Học viện Nông nghiệp Việt Nam; đường Ngô Xuân Quảng, Gia Lâm, Hà Nội.

Website: www.vnua.edu.vn (<http://www.vnua.edu.vn/>); <http://tuyensinh.vnua.edu.vn>
(<http://tuyensinh.vnua.edu.vn/>)

Facebook: <https://www.facebook.com/tuyensinhvnua.edu.vn>
(<https://www.facebook.com/tuyensinhvnua.edu.vn>)

Học viện Nông nghiệp Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH HĐQT

- Thí sinh (website);
- Bộ NN&MT, Bộ GD&ĐT (để bc);
- BGD (để b/c)
- Các ĐV (để p/h)
- Lưu: VPHV, QLĐT, NPD(5).

(đã ký)

PGS.TS. Nguyễn Công Tiệp